

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU - THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ  
SOCHI HÀ NỘI**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU - THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ SOCHI HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SOCHI HA NOI IMPORT-EXPORT TRADING AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108264079

**3. Ngày thành lập:** 09/05/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 01 ngõ 37, đường Trần Quốc Hoàn, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 01659865065

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng                           | 4659        |
| 2.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                | 4511(Chính) |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                            | 0113        |
| 4.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào<br>Chi tiết: Các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc lào để quần thuốc lá điếu (xì gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc lào | 0115        |
| 5.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                               | 0117        |
| 6.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                          | 0118        |
| 7.  | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                        | 0121        |
| 8.  | Trồng cây điều                                                                                                                                          | 0123        |
| 9.  | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                       | 0124        |
| 10. | Trồng cây cao su                                                                                                                                        | 0125        |
| 11. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                        | 0126        |
| 12. | Trồng cây chè                                                                                                                                           | 0127        |
| 13. | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                             | 0210        |
| 14. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                     | 0710        |
| 15. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt<br>Chi tiết: Khai thác quặng bôxít                                                                         | 0722        |
| 16. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                         | 0810        |

|     |                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                       | 0891 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác                                                                | 0990 |
| 19. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                       | 1030 |
| 20. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                      | 1062 |
| 21. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>Chi tiết: Sản xuất gỗ dán, các loại ván, tấm mỏng,...         | 1621 |
| 22. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng<br>Chi tiết: Sản xuất cửa ra vào, cửa sổ, cửa chớp, cầu thang, hàng rào chắn,..            | 1622 |
| 23. | In ấn<br>(Trừ các loại hình Nhà nước cấm)                                                                          | 1811 |
| 24. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                           | 1812 |
| 25. | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>Chi tiết: Sản xuất và lắp đặt cửa sắt, cửa nhôm, cửa inox và khung cửa chúng;    | 2511 |
| 26. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                       | 2592 |
| 27. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt,.. | 2599 |
| 28. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                  | 2740 |
| 29. | Sản xuất thiết bị điện khác<br>Chi tiết: Sản xuất tụ điện, bảng ghi tỷ số điện tử, tính hiệu đèn giao thông,...    | 2790 |
| 30. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                  | 3600 |
| 31. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                      | 3700 |
| 32. | Xây dựng nhà các loại                                                                                              | 4100 |
| 33. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                          | 4210 |
| 34. | Xây dựng công trình công ích                                                                                       | 4220 |
| 35. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                         | 4290 |
| 36. | Phá dỡ                                                                                                             | 4311 |
| 37. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                  | 4312 |
| 38. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                              | 4321 |
| 39. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                    | 4322 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                     | 4329 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống cửa bao gồm cửa ra vào, cửa sổ, cửa bếp, cầu thang, các loại cửa tương tự làm bằng gỗ hoặc làm bằng vật liệu khác,<br>- Các hoạt động hoàn thiện bên trong công trình như: làm trần, ốp gỗ tường, hoặc vách ngăn di chuyển được, Đá lát sàn, đá hoa cương, granit hoặc các tấm phủ tường hoặc sàn, Giấy dán tường, Lắp đặt gương kính,... | 4330 |
| 42. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4390 |
| 43. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4512 |
| 44. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4513 |
| 45. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4520 |
| 46. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4530 |
| 47. | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4541 |
| 48. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4543 |
| 49. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới.(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610 |
| 50. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4620 |
| 51. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4634 |
| 52. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn điện, sách, báo, văn phòng phẩm,...                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4649 |
| 53. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651 |
| 54. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652 |
| 55. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4653 |
| 56. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: -Bán buôn sắt, thép<br>-Buôn đồng, chì, nhôm, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm                                                                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 57. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4661 |
| 58. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn gạch, đá, cát, sỏi, kính xây dựng,<br>- Bán buôn cửa kính, cửa nhôm, cửa nhựa,..<br>-Bán buôn sàn gỗ, giấy dán tường,...                                                                                                                                                                                                   | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp, phân bón, sản phẩm nông hóa,..                                                                                                                                                               | 4669 |
| 60. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                           | 4690 |
| 61. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Trừ thuốc lá ngoại)                                                                                                                                               | 4711 |
| 62. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                          | 4721 |
| 63. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                        | 4724 |
| 64. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                  | 4730 |
| 65. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                     | 4741 |
| 66. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                       | 4752 |
| 67. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                   | 4761 |
| 68. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                 | 4763 |
| 69. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4912 |
| 70. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                        | 4931 |
| 71. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>-Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>-Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi thăm quan, du lịch hoặc mục đích khác                                                                    | 4932 |
| 72. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933 |
| 73. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                    | 5012 |
| 74. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                      | 5021 |
| 75. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                        | 5022 |
| 76. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:-Gửi hàng;<br>-Giao nhận hàng hóa;<br>-Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>-Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa | 5229 |
| 77. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5510 |
| 78. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                            | 7310 |

|     |                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 79. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, karaok, vũ trường)                                                                  | 5610 |
| 80. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                            | 5621 |
| 81. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar)                                                                                                              | 5630 |
| 82. | Hoạt động cấp tín dụng khác<br>Chi tiết: Dịch vụ cầm đồ                                                                                                                     | 6492 |
| 83. | Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán<br>Chi tiết: Môi giới hợp đồng hàng hóa                                                                                           | 6612 |
| 84. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                             | 6619 |
| 85. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng<br>đất<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                   | 6820 |
| 86. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ các loại hình Nhà nước cầm và dịch vụ điều tra)                                                                            | 7320 |
| 87. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                    | 7410 |
| 88. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                      | 7710 |
| 89. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                              | 7911 |
| 90. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                       | 7912 |
| 91. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh lữ hành<br>- Kinh doanh lưu trú du lịch                                           | 7920 |
| 92. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                       | 8121 |
| 93. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                       | 8130 |
| 94. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                   | 8230 |
| 95. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức     | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI THẾ TUÂN          | Xóm Nam Hương, Xã Thanh Ninh, Huyện Phú Bình, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 360.000    | 3.600.000.000         | 40,000    | 090890214                                                                                   |         |
|     |                       |                                                                                          | Tổng số           | 360.000    | 3.600.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ ANH BẠN            | Số 48 ngõ Lương Sứ A, tổ 48, Phường Văn Chương, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 180.000    | 1.800.000.000         | 20,000    | 001075012908                                                                                |         |
|     |                       |                                                                                          | Tổng số           | 180.000    | 1.800.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | PHẠM VĂN MINH         | Tổ 4, Phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam                            | Cổ phần phổ thông | 180.000    | 1.800.000.000         | 20,000    | 231052999                                                                                   |         |
|     |                       |                                                                                          | Tổng số           | 180.000    | 1.800.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
| 4   | PHẠM THỊ TUYẾT NGUYỆT | Số 34 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông | 180.000    | 1.800.000.000         | 20,000    | 037176000230                                                                                |         |
|     |                       |                                                                                          | Tổng số           | 180.000    | 1.800.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM VĂN MINH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 18/08/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 231052999

Ngày cấp: 13/07/2015

Nơi cấp: *công an tỉnh Gia Lai*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 4, Phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 01 ngõ 37, đường Trần Quốc Hoàn, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội